



zhàng dān

账单

Noun · bill

Example Sentences

qǐng bǎ zhàng dān gěi wǒ jié yí xià
请把账单给我结一下。

Please give me the bill to settle

fú wù yuán qǐng bǎ zhàng dān ná gěi wǒ
服务员，请把账单拿给我。

Waiter, please bring me the bill.

tā shù le shù shǒu lǐ de chāo piào rán hòu fù liǎo zhàng dān
他数了数手里的钞票，然后付了账单。

He counted the money in his hand and then paid the bill.

Trace each character, then write the word on your own.

账	账	账	账	账	账	账	账	账	账	账
单	单	单	单	单	单	单	单	单	单	单